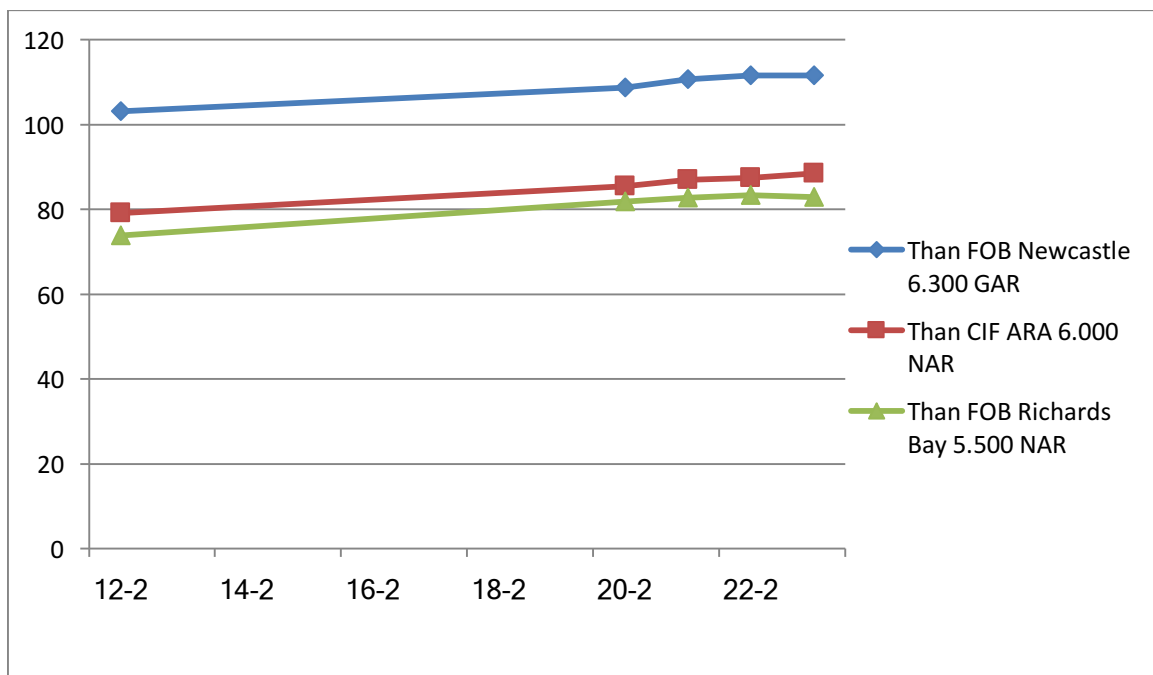


CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	111,65	+0,00	109,70	+0,50
CIF ARA 6.000 NAR	88,50	+1,00	88,70	+0,20
FOB Richards Bay 5.500 NAR	82,95	-0,40	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	87,50	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	73,00	+0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	58,50	+0,00	431,98	-1,83
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	80,50	+0,20	594,43	-1,05
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	95,80	-0,20	707,41	-4,50

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 23/02/2018)

ĐIỂM TIN

Giá than Indonesia tăng cao gây bất lợi cho Ấn Độ

Nguồn than nhiệt Indonesia tiếp tục khan hiếm và kết quả là giá tăng cao đã mở ra cơ hội cho than Mỹ và Nam Phi trên thị trường. Nhiều công ty đang chờ động thái từ Ấn Độ khi đang tạm thời thay thế Trung Quốc trở thành khách hàng lớn nhất trên thị trường trong dịp Tết Nguyên đán. Trong vài tuần gần đây, khách hàng Ấn Độ đã phải chờ giá than Indonesia giảm xuống, tuy nhiên đi đầu này đã không diễn ra khi giá ở mức cao trong nhiều năm trở lại đây, mặc dù các công ty Trung Quốc không thực hiện giao dịch nào.

Giá than Indonesia 5.900 kcal/kg (tương đương 5.500 kcal/kg NAR), đi đầu kiện FOB Kalimantan kỳ hạn 90 ngày - được Platts đánh giá ở mức 87,5 USD/tấn hôm thứ 5, giảm nhẹ so với mức 89,25 USD/tấn đầu tháng 2, mức cao nhất kể từ tháng 11 năm 2016. Giá cước vận chuyển hàng khô rời trên tàu Panamax từ Kalimantan đến bờ Đông Ấn Độ được đánh giá ở mức 7,35 USD/tấn, tổng cộng giá than và giá cước vận tải đến Ấn Độ ở mức 94,85 USD/tấn. Tuy nhiên theo Platts, giá than Indonesia 5.500 kcal/kg NAR, đi đầu kiện CFR East Coast India ở mức 95,7 USD/tấn hôm thứ 5, cao hơn 0,85 USD/tấn. Trong khi đó Mỹ và Colombia có sẵn than để cung cấp và Nam Phi có lợi thế có thể vận chuyển bằng tàu Capesize.

Đài Loan nhập khẩu 5,25 triệu tấn than nhiệt trong tháng 12/2017

Trong tháng 12 năm 2017, Đài Loan đã nhập khẩu 5,25 triệu tấn than nhiệt, tăng 13% so với 4,66 triệu tấn tháng 11, mức thấp nhất trong năm 2017 và tăng 6% so với 4,93 triệu tấn tháng 12 năm 2016. Than bitum chiếm 99% lượng nhập khẩu ở mức 5,18 triệu tấn và phần còn lại là than sub-bitum. Australia tiếp tục là nước xuất khẩu than lớn nhất cho Đài Loan, đạt 2,75 triệu tấn trong tháng 12, tăng 58% so với mức 1,74 triệu tấn tháng 11 và tăng 6% so với cùng kỳ năm 2016. Đây là khối lượng than Australia lớn nhất được xuất đến Đài Loan trong vòng 3 tháng. Than Indonesia là nguồn cung lớn thứ 2 với 1,8 triệu tấn, tăng 54% so với mức 1,17 triệu tấn tháng 11 và tăng 18% so với tháng 12 năm 2016 với 1,53 triệu tấn, đây cũng là mức lớn nhất trong vòng 4 tháng. Than Nam Phi chiếm 325.737 tấn, giảm 1% so với cả tháng 11 và cùng kỳ năm 2016. Trong khi than Nga đạt 230.705 tấn, giảm 64% so với mức 646.899 tấn của tháng 11 và tăng 29% so với 232.611 tấn tháng 12/2016.

Tổng lượng than nhiệt nhập khẩu trong năm 2017 của Đài Loan đạt 68,81 triệu tấn, tăng 5% so với 65,32 triệu tấn năm 2016 và là mức cao nhất kể từ năm 2012. Than bitum chiếm 66,88 triệu tấn tương đương 97%, phần còn lại là than sub-bitum với 1,93 triệu tấn. Than Australia chiếm 48% tổng lượng than nhập khẩu của Đài Loan với 32,9 triệu tấn, giảm 3% so với mức 34,07 triệu tấn nhập khẩu vào năm 2016. Than Indonesia chiếm 18,89 triệu tấn, giảm 7% so với 20,36 triệu tấn năm 2016. Than của Nga chiếm 8,9 triệu tấn trong năm 2017, trong khi than Mỹ đạt 1,31 triệu tấn, cao hơn nhiều so với mức 350.338 tấn trong cả giai đoạn 2012-2016. Than Colombia đạt 815.673 tấn, trong khi giai đoạn 2012-2016 chỉ đạt tổng cộng 327.179 tấn.

Glencore đạt doanh thu 9,8 tỷ USD từ than trong năm 2017

Trong năm 2017, Glencore đã đạt doanh thu 9,8 tỷ USD từ danh mục than, tăng 43% so với năm 2016. Lợi nhuận từ than của Glencore đã tăng lên 32 USD/tấn, bắt nguồn từ nhiều yếu tố, bao gồm cải cách ngành than ở Trung Quốc và giá than tăng cao. Glencore cho biết nhu cầu về than nhiệt giao đường biển toàn cầu đã tăng hơn 30 triệu tấn, tương đương 3,7% vào năm 2017, chủ yếu do nhu cầu từ thị trường Châu Á Thái Bình Dương, đặc biệt là Hàn Quốc và Trung Quốc tăng. Trong năm 2017, theo S&P Global Platts, giá CRA ARA than 6.000 kcal/kg NAR trung bình ở mức 84,78 USD/tấn, tăng 41,4% so với năm 2016 và giá FOB Newcastle than 5.500 kcal/kg trung bình đạt 71,84 USD/tấn, tăng 31% so với năm 2016.

Trong năm 2017, Glencore đã bán ra 106,3 triệu tấn than nhiệt, tăng 1% so với năm 2016, trong khi than luyện kim đạt 2,3 triệu tấn, giảm 4% so với năm 2016. Doanh thu từ than nhiệt Australia đạt 5,56 tỷ USD, tăng 36% so với năm 2016. Doanh thu từ than nhiệt Nam Phi đạt 1,52 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2016. Doanh thu từ khu phức hợp Prodeco của Glencore tại Colombia đạt 1,21 tỷ

USD, tăng 6% so với năm 2016 và doanh thu từ mỏ Cerrejon ở Colombia đạt 790 triệu USD, tăng 30% so với năm 2016.

(Nguồn: Platts)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn
				Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	7,90	+0,10
	Queensland	Nhật Bản	9,05	+0,10
	New South Wales	Hàn Quốc	9,55	+0,10
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	12,60	+0,45
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	8,75	+0,10
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	12,80	+0,45
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	7,35	+0,10
	Úc	Trung Quốc	11,50	+0,20
	Úc	Ấn Độ	13,00	+0,15

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 23/02/2018)